

Số: 30 /NQ-HĐND

Lệ Thủy, ngày 10 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỆ THỦY
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 09/3/2026 của UBND xã về việc đề nghị HĐND ban hành Nghị quyết Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

- Tổng thu ngân sách địa phương năm 2025: 693.543.493.734 đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025 (đã bao gồm chi chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026): 693.543.493.734 đồng.
- Kết dư ngân sách năm 2025: 0 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 12 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã triển khai Nghị quyết này theo quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu HĐND, các đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo chức năng, nhiệm vụ giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân xã để xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Lệ Thủy khóa I, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 10 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận

- TT HĐND tỉnh
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTV Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Hai ban HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Phòng GD số 8, KBNN KV XII;
- Thuế cơ sở 5;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, KT.



(Báo cáo)





CHỦ TỊCH


Phan Thanh Cường

Phụ lục số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ- HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Lê Thuy)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	So sánh QT/DT(%)
A	THU NGUỒN THU NSDP	466.167.000.000	693.543.493.734	148,8
I	Thu ngân sách ĐP hưởng theo phân cấp	29.676.000.000	107.922.420.948	363,7
	- Thu ngân sách ĐP hưởng 100%	2.022.000.000	2.016.556.600	99,7
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	27.654.000.000	105.905.864.348	383,0
II	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	436.491.000.000	579.553.476.712	132,8
	- Bổ sung cân đối	378.864.000.000	376.436.188.032	99,4
	- Bổ sung có mục tiêu	57.627.000.000	203.117.288.680	352,5
III	Thu kết dư		-	
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		6.067.596.074	
B	TỔNG CHI NSDP	466.167.000.000	693.543.493.734	148,78
I	Tổng chi cân đối NS ĐP	466.167.000.000	571.978.111.530	122,70
1	Chi đầu tư phát triển	22.320.000.000	59.923.356.350	268,47
2	Chi thường xuyên.	433.717.000.000	511.999.005.182	118,05
3	Dự phòng	10.130.000.000		-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		55.749.998	
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		121.565.382.204	

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.



Phụ lục số 02

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ- HDND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Lệ Thủy)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	77.124.000.000	29.319.000.000	264.536.991.565	113.990.017.022	208,50	220,09
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	77.124.000.000	29.319.000.000	258.469.395.491	107.922.420.948	134,99	133,34
I	Thu nội địa	77.124.000.000	29.319.000.000	258.469.395.491	107.922.420.948	134,99	133,34
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-		
1.1	Thuế TNDN						
1.2	Thuế tài nguyên						
1.3	Thuế GTGT						
1.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
1.5	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	31.000.000	31.000.000	310.027.019	309.920.779		
2.1	Thuế TNDN	31.000.000	31.000.000	4.672.000	4.672.000		
2.2	Thuế tài nguyên			106.240			
2.3	Thuế GTGT			305.248.779	305.248.779		
2.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.5	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
3.1	Thuế TNDN						
3.2	Thuế tài nguyên						
3.3	Thuế GTGT						
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3.5	Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.515.000.000	2.451.000.000	12.278.907.230	3.558.348.067	179,89	178,13
4.1	Thuế TNDN			1.913.370.646		88,20	87,37
4.2	Thuế tài nguyên			1.783.582.098	891.791.050	1.697,46	1.667,86
4.3	Thuế GTGT	3.515.000.000	2.451.000.000	8.561.462.452	2.659.218.001	105,58	105,31
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			20.492.034	7.339.016	59,63	59,63
4.4	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.757.000.000	1.757.000.000	2.575.310.215	1.461.029.814	93,94	115,41
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	797.000.000	598.000.000	6.795.100.680	6.714.906.745	114,23	114,23
8	Thu phí, lệ phí	577.000.000	577.000.000	1.062.643.500	753.984.000	259,21	111,65
-	Phí và lệ phí trung ương			200.123.500			
-	Phí và lệ phí tỉnh			108.536.000			
-	Phí và lệ phí xã, phường	577.000.000	577.000.000	753.984.000	753.984.000	129,10	129,10
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97.000.000	82.000.000	33.307.078	29.234.990	190,82	190,82
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	105.000.000	58.000.000	375.818.073	81.681.555	2.100,79	2.049,71
12	Thu tiền sử dụng đất	68.800.000.000	22.320.000.000	232.224.827.469	92.321.869.427	99,65	97,69
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				433.036.468	841,12	621,54
16	Thu khác ngân sách	295.000.000	295.000.000	796.897.627	241.852.503	146,04	130,27
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.150.000.000	1.150.000.000	857.783.500	857.783.500	229,77	229,77
18	Thu đóng góp			1.158.773.100	1.158.773.100		
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6.067.596.074	6.067.596.074		

Handwritten signature

Phụ lục số 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **30** /NQ- HĐND ngày **10** tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Lệ Thủy)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	466.167.000.000	693.543.493.734	148,78
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	466.167.000.000	571.922.361.532	122,69
I	Chi đầu tư phát triển	22.320.000.000	59.923.356.350	268,47
1	Chi đầu tư cho các dự án	22.320.000.000	59.923.356.350	268,47
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		8.179.318.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
II	Chi thường xuyên	433.717.000.000	511.999.005.182	118,05
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	162.566.000.000	-	-
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	10.130.000.000		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		121.565.382.204	
D	CHI NỢP CẤP TRÊN		55.749.998	

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số quyết toán chi ngân sách huyện tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã.



Phụ lục số 04
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số **30** /NQ- HĐND ngày **10** tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Lệ Thủy)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		So sánh (%)
		1	2	
A	B			3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	466.167.000.000	693.543.493.734	145
I	Chi đầu tư phát triển	22.320.000.000	59.923.356.350	173
1	Chi đầu tư cho các dự án	22.320.000.000	59.923.356.350	173
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	8.179.318.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình		-	
-	Chi văn hóa thông tin		4.745.378.673	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		639.942.500	
-	Chi bảo vệ môi trường		-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		42.656.886.877	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.680.809.300	
-	Chi bảo đảm xã hội		21.021.000	
-	Chi đầu tư khác		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			-
II	Chi thường xuyên	433.717.000.000	511.999.005.182	114
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	162.566.000.000	163.428.730.722	115
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			
-	Chi quốc phòng		10.630.955.470	337
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		3.359.525.862	305
-	Chi y tế, dân số và gia đình		53.648.153.333	110
-	Chi văn hóa thông tin, thể thao		21.400.000	125
-	Chi văn hóa thông tin		9.031.346.725	125
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		292.685.500	
-	Chi bảo vệ môi trường		7.710.842.525	129
-	Chi các hoạt động kinh tế		28.925.288.036	67
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		141.956.045.991	115
-	Chi bảo đảm xã hội		85.185.031.018	110
-	Chi thường xuyên khác		7.809.000.000	186
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			

Kell

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	10.130.000.000		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		121.565.382.204	
D	CHI NỘP CẤP TRÊN	-	55.749.998	

Kell

Phụ lục số 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ- HDND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Lê Thủy)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2025		Quyết toán 2025		So sánh DT/QT(%)	
		Tổng số	Ngân sách xã	Tổng số	Ngân sách xã	Tổng số	NSX
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	466.167.000.000	466.167.000.000	693.543.493.734	693.543.493.734	150,1	184,1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
I	Chi đầu tư phát triển	22.320.000.000	22.320.000.000	59.923.356.350	59.923.356.350	184,4	202,4
	Trong đó:	0		0			
1	Chi giáo dục đào tạo			8.179.318.000	8.179.318.000	115,3	70,3
2	Chi khoa học công nghệ	0		0			
II	Chi thường xuyên	433.717.000.000	433.717.000.000	511.999.005.182	511.999.005.182	118,0	128,9
	Trong đó:	0		0			
1	Chi giáo dục đào tạo	162.566.000.000	162.566.000.000	0	0	114,5	
2	Chi khoa học công nghệ	-		-			
	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-		-			
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-			
IV	Dự phòng	10.130.000.000	10.130.000.000	0			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU						
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia						
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						
C	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			121.565.382.204	121.565.382.204		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên	0		55.749.998	55.749.998		

Ghi chú: + Số quyết toán dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số quyết toán chi ngân sách huyện tại biểu này không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã.



Phụ lục số 06
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỈNH CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 1 tháng 3 năm 2025 của HĐND xã Lê Thủy)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán							Quyết toán							Số sách (%)		
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	TỔNG SỐ	578.517.166,051	66.518.160,869	511.999.005,182	15.916.501,318	10.981.000,000	4.935.501,318	-	693.543.493,734	59.923.356,350	511.999.005,182	12.589.260,300	10.567.683,000	2.221.577,300	121.565.582,204	55.749,998	133	95	103
B	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	66.518.160,869			7.378.000,000											131	84	98	
1	Mở rộng, nâng cấp nhà văn hóa thôn Tân Hiệp (7643227)	47.000,000	47.000,000						47.000,000							99		99	
2	Kênh mương Bắc-Hải của HTX Lạc Hòa xã An Thủy (7659522)	33.000,000	33.000,000						32.982,000							95		95	
3	Bê tông rãnh sấm, công chợ Đại (7677153)	119.000,000	119.000,000						15.065,000							100		100	
4	Sân chơi công trình trường Mầm non Lạc Thủy (7706889)	66.000,000	66.000,000						66.000,000							100	100	100	
5	Nhà lớp học Trường TH Đại Phong xã Phong Thủy (7711132)	294.000,000	294.000,000						293.684,000							75		75	
6	Sân chơi hàng rào trường TH số 1 An Thủy (7711585)	127.881,000	127.881,000						107.881,000							77	83	5	
7	Sân chơi đường GT xã An Thủy (đơn qua tự số HTX Thạch Bàn) (7714711)	52.000,000	52.000,000						27.937,000										
8	Những căn sân trường Mầm non An Thủy (đơn tự Lạc an) (7714714)	78.502,000	78.502,000						78.502,000							100		100	
9	Nhà bếp, hàng rào, nhà bảo vệ + phòng y tế Trường Mầm non Phong Thủy (7715622)	172.000,000	172.000,000						134.336,000							100		100	
10	Sân đường nội chợ+ kênh mương HTX Tự Lạc xã Lạc Thủy (7735664)	58.000,000	58.000,000						58.000,000							100		100	
11	Hệ thống kê kê bảo vệ huyện de Bắp Bả xã Lạc Thủy (7734889)	200.000,000	200.000,000						200.000,000							77	76	78	
12	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng phòng chức năng trường TH số 1 An Thủy (7736373)	51.000,000	51.000,000						33.687,000							100		100	
13	Sân chơi nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường TH số 1 An Thủy (7738545)	201.000,000	201.000,000						200.538,000							100		100	

Handwritten signature

STT	Tên đơn vị	1	2	3	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)		
					Chi chương trình MTQG							Chi chương trình MTQG							17	18	19
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm ngân sách năm sau			
A	B				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					
14	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, phòng CN trường TH Lạc Thủy (7793920)	143.000.000	143.000.000							142.674.000		-					100		100		
15	Phòng chức năng, nhà sinh trường THCS Phong Thủy (7753629)	39.939.000	39.939.000							39.939.000		-					100		100		
16	Sân chơi ngoài trời trường Tiểu học - THCS, thôn Lạc Thủy, xã An Thủy (7768937)	108.000.000	108.000.000							49.635.100		-					100		108		
17	Đường giao thông liên thôn thôn Phú thọ xã An Thủy (7770309)	225.351.000	225.351.000							215.172.000		-					100		100		
18	Sân chơi nâng cấp nhà văn xã An Thủy (7771996)	237.000.000	237.000.000							237.000.000		-					100		100		
19	Khách phục vụ từ xã xã sông Kiến Giang xã Lạc Thủy (7773666)	92.645.469	92.645.469							92.536.469		-					100		100		
20	Sân chơi ngoài trời để học Cán Quận, thôn Tuy Lạc xã Lạc Thủy (7775981)	149.000.000	149.000.000							149.000.000		-					100		100		
21	Khách trường HTX Thanh Bình, xã An Thủy (7779327)	13.000.000	13.000.000							8.022.000		-					100		100		
22	Sân chơi ngoài trời trường HTX Lạc Hòa, xã An Thủy (7779328)	87.000.000	87.000.000							68.572.000		-					91		100		
23	Nâng cấp công trình nước sạch xã Lạc Thủy (7780229)	68.000.000	68.000.000							67.906.000		-					100		100		
24	Sân chơi, nâng cấp đường nội đồng HTX Lạc Thủy, xã An Thủy (7782761)	52.000.000	52.000.000							52.000.000		-					99		99		
25	Bê tông bê tông sinh trường TH Lạc Thủy (7789783)	51.000.000	51.000.000							50.923.000		-					92		92		
26	Khách bê tông và công trình tuổi (An Thủy) (7790765)	130.000.000	130.000.000							40.971.000		-					97		102		
27	Đường giao thông nội đồng xã An Thủy (7790869)	425.177.000	425.177.000							326.815.000		-					100		100		
28	Khách bê tông và công trình tuổi (Phong Thủy) (7790876)	85.000.000	85.000.000							84.614.000		-					100		100		

Handwritten signature

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán			Quyết toán							Số suất (%)				
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19
29	Kế hoạch sát dự Hội Miền xã An Thủy (7791349)	209.035.000	209.035.000						209.035.000			-					-		-
30	Xây dựng hàng rào-tràng cấp khuôn viên dự UBND xã An Thủy (7802302)	185.000.000	185.000.000						137.648.000			-					100		100
31	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng và khuôn viên trung tâm tạo đối sản phẩm hàng hóa thôn Phạm Xá, xã Xuân Thủy (7803314)	51.000.000	51.000.000						51.000.000			-					89		96
32	Kênh bê tông và công trình mới (7806194)	173.000.000	173.000.000						173.000.000			-					98		98
33	Đường GT nội đồng xã Lạc Thủy (7806196)	634.000.000	634.000.000						633.818.000			-					51		64
34	Nhà văn hóa thôn Phú Thọ, xã An Thủy (7806727)	105.000.000	105.000.000						99.206.000			-					99		101
35	Nâng cấp khuôn viên nhà văn hóa thôn Lạc Hạ, xã An Thủy (7808372)	122.000.000	122.000.000						109.295.000			-					100		100
36	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thạch Bàn, xã An Thủy (7841661)	433.322.000	433.322.000						293.322.000			-					5		82
37	Sửa chữa tuyến kè chống sạt lở bờ Cây Sành xã Lạc Thủy (7843122)	107.000.000	107.000.000						107.000.000			-					99		100
38	Tuyến đê Cảnh Ca HTX Phú Thọ, xã An Thủy (7844645)	7.000.000	7.000.000						7.000.000			-					99		99
39	Nâng cấp đường bê tông dân sinh từ trường Mĩ Lạc Thủy đi đường về nhà lưu niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp (7845250)	162.083.400	162.083.400						161.834.000			-					99		99
40	Sửa chữa nhà học Trường TH Đại Phong, xã Phong Thủy (7846050)	193.000.000	193.000.000						192.682.000			-					85		86
41	Nhà xe học sinh + nhà vệ sinh học sinh + đường chạ, nhè đưc + hàng rào trường THCS Lạc Thủy (7846051)	191.000.000	191.000.000						191.000.000			-					100		100
42	Nâng cấp khuôn viên nhà văn hóa thôn Lạc an (7848160)	70.000.000	70.000.000						70.000.000			-					84		84
43	Mái che bể bơi trường TH số 2 An Thủy (7849079)	195.154.000	195.154.000						195.154.000			-					100		100

STT	Tên đơn vị	1	2	3	Dự toán						Quyết toán						Số suất (%)			
					Chi chương trình MTQG						Chi chương trình MTQG						Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
A																				
44	Kế chống sét từ Hội Đình HTX Lạc An, xã An Thủy (7851177)	33.000.000	33.000.000						6.624.000			-					99			99
45	Nâng cấp khuôn viên trụ sở, bến nước UBND xã An Thủy và sân chơi công, hàng rào Trường THCS An Thủy (7852529)	364.000.000	364.000.000						366.834.000			-					82			97
46	Kênh tưới nước NH Đục HTX Quy Hòa, xã Liên Thủy (7857765)	55.000.000	55.000.000						55.000.000			-					94			96
47	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa thôn Hoàng Giang xã Xuân Thủy (7858714)	13.397.000	13.397.000						13.397.000			-					94			100
48	Sửa chữa hàng rào Trường MN An Thủy (KV Thạch Bàn) (7861930)	60.000.000	60.000.000						45.495.000			-					100			100
49	Trạm bơm và kế chống xói từ TDP Tamrong Giang TT Kiên Giang (7866108)	45.472.500	45.472.500						40.000.000			-					100			100
50	Dường CT Vung Xảo Trắc-Liệt Vung HTX Thong Giang TTKG (7866109)	41.898.000	41.898.000						41.898.000			-					95			95
51	Sửa chữa tuyến đường HTX Xuân Hòa, xã Liên Thủy (giao đoạn 2) (7866540)	40.000.000	40.000.000						9.932.000			-					88			100
52	Dường giao thông nội đồng HTX Liên An, xã Liên Thủy (7876824)	136.000.000	136.000.000						135.897.000			-					96			100
53	Nâng cấp đường nội đồng TDP Thượng Giang TTKG (7877410)	178.598.000	178.598.000						178.205.000			-					100			100
54	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Quy Hòa, xã Liên Thủy (7891817)	521.000.000	521.000.000						520.765.000			-								
55	Nâng cấp đường giao thông nội đồng HTX Phan Xã xã Xuân Thủy (7899384)	209.000.000	209.000.000						133.625.000			-					98			99
56	Xây dựng các mương trường THCS . TH . MN An Thủy (7901220)	248.404.000	248.404.000						185.158.000			-					98			98
57	Sửa chữa khuôn cấp hàng rào nhà vệ sinh học sinh trường TH số 2 An Thủy (7906860)	253.601.000	253.601.000						253.601.000			-					98			99
58	Nâng cấp đường PCLL ở KDC Độc lập xã Kiên Giang huyện Lê Thủy (7908298)	246.000.000	246.000.000						227.598.000			-					96			97

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
					Chi chương trình MTQG						Chi chương trình MTQG						Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Chi nộp trả ngân sách cấp trên						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19					
A	B																					
74	Kênh nương HTX Quy Hậu, xã Liên Thủy (7913830)	47.000.000	47.000.000					31.534.000		-						98		98				
75	Sân chơi, nâng cấp nương TH số 2 Liên Thủy (7916085)	156.000.000	156.000.000					155.837.000		-						98		98				
76	Xây dựng nhà vệ sinh, cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường TH số 2 Liên Thủy (7916086)	440.000.000	440.000.000					375.378.000		-						100		100				
77	Nâng cấp khuôn viên nhà văn hóa thôn Phú Thủy xã An Thủy (7917670)	270.172.000	270.172.000					270.172.000		-						100		100				
78	Xây dựng nhà vệ sinh, cải tạo, nâng cấp nhà trường MN Xuân Thủy (KV Xuân Hạ) (7919853)	144.000.000	144.000.000					144.000.000		-						99		99				
79	Kê đường đất 3 HTX Quy Hậu, xã Liên Thủy (7920046)	357.000.000	357.000.000					335.645.000		-						99		99				
80	Nâng cấp đường GTVT thôn Xuân Lài, xã Xuân Thủy (7920176)	46.000.000	46.000.000					46.000.000		-						99		99				
81	Nâng cấp, hoàn thiện tuyến đường giao thông số 1 HTX Xuân An, xã Liên Thủy (7921983)	546.000.000	546.000.000					520.964.000		-						96		97				
82	Sửa chữa hệ thống kênh nương nội đồng xã Liên Thủy (7923615)	77.000.000	77.000.000					77.000.000		-						96		96				
83	Nhà làm việc 2 tầng UBND xã Liên Thủy (7923841)	2.637.000.000	2.637.000.000					1.926.228.300		-						98		99				
84	Kênh mương cấp nước vùng Tron cây Sành HTX An Xã Lạc Thủy (7934015)	80.000.000	80.000.000					80.000.000		-						99		99				
85	Châu qua Hết Quả (An Thủy) vùng nương HTX Xuân Hòa, xã Liên Thủy (7934831)	407.000.000	407.000.000					397.507.000		-						99		99				
86	Nâng cấp khuôn viên nương TH số 1 Khe Giang (7940367)	14.965.000	14.965.000					14.962.000		-						93		94				
87	Sửa chữa phòng học cải tạo khuôn viên nương THCS Lạc Thủy (7953674)	75.000.000	75.000.000					71.269.000		-						100		100				
88	Xây dựng bếp ăn bán trú trường Tiểu học Xuân Thủy (7954191)	887.000.000	887.000.000					887.000.000		-						98		99				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán						Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Quyết toán						Số sánh (%)	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển								Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19						
104	Sửa chữa đê, nhà 2 tầng Trường TH số 2 Phong Thủy (7982106)	1.432.000.000	1.432.000.000							1.424.163.000		-					99		100						
105	Sửa lán sân Trường TH Đại Phong xã Phong Thủy (7985769)	338.000.000	338.000.000							357.332.000		-					98		100						
106	Xây dựng công trình nhà văn hóa thôn Đại Phong, xã Phong Thủy (7995599)	169.000.000	169.000.000							169.000.000		-					100		100						
107	Xây dựng hàng rào nhà văn hóa thôn Thượng Phong (8007377)	631.099.000	631.099.000							592.239.000		-					96		100						
108	Hạ tầng trường MHN Hoa Mai (điểm mới) (8032716)	58.352.000	58.352.000							42.352.000		-					98		98						
109	Nâng cấp đường Hùng Vương nội đường 2/18 TDT Thượng Giang TTKG (8039206)	59.025.000	59.025.000							59.025.000		-					96		96						
110	Giao thông đường trường các thôn Lạc An Thạch, Bàn Phố, Tân Lệ (8042703)	9.284.000	9.284.000							9.284.000		-					100		100						
111	Cải tạo nhà văn hóa thôn Hoàng Giang xã Xuân Thủy (8069265)	46.603.000	46.603.000							46.603.000		-					100		100						
112	Dưỡng bê tông từ trạm bơm di khu tái định cư xã Phong Thủy (8082470)	195.000.000	195.000.000							194.539.000		194.539.000	194.539.000				99		99						
113	Xây dựng hàng rào cải tạo nhà văn hóa thôn Tuy Lạc, xã Lạc Thủy (8085012)	173.000.000	173.000.000							159.298.000		159.298.000	159.298.000				99		99						
114	Xây dựng kết cấu vôi Hải Châu thôn Tuy Lạc xã Lạc Thủy (8085013)	102.000.000	102.000.000							99.639.000		99.639.000	99.639.000				98		98						
115	Xây dựng nhà văn động nhà bảo vệ năng cấp khuôn viên trường M.N Kiến Giang (8094281)	25.000.000	25.000.000							25.000.000		-					99		99						
116	Xây dựng trạm bơm HTX Lạc An xã An Thủy (8094282)	275.000.000	275.000.000							272.655.000		272.655.000	272.655.000				98		99						
117	Sửa chữa thay mái nhà UBND xã Phong Thủy (8098039)	124.000.000	124.000.000							116.099.000		-					100		100						
118	Nâng cấp kênh mương xã Xuân Thủy (8106094)	393.000.000	393.000.000							393.000.000		393.000.000	393.000.000				96		97						

STT	Tên đơn vị	Dự toán														Số sách (%)			
		1	2	3	Chi chương trình MTQG			7	8	9	10	Quyết toán			17	18	19		
					4	5	6					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
A																			
119	Năng cấp, sửa chữa tuyến đường nội thị khu vực 3 Xuân Giang, TT Kiên Giang (8108394)	60.000.000	60.000.000							31.625.000				-				100	100
120	Năng cấp sửa chữa các tuyến đường nội thị đường Ngô Quyền, TDP Thượng Giang, TTKG (8109705)	72.971.000	72.971.000							30.971.000				-				99	99
121	Năng cấp sửa chữa tuyến đường Trung (đoạn từ đường Dương Văn An đến đường về nhà lưu niệm Địa tướng Võ Nguyên Giáp), TDP Phong Giang, TTKG (8112052)	35.216.000	35.216.000							35.216.000				-				96	96
122	Cải tạo, sửa chữa các nhà vệ sinh trường Tiểu học số 1 Kiên Giang (8112052)	60.000.000	60.000.000							58.253.000				-				94	94
123	Năng cấp sửa chữa tuyến đường Nguyễn Văn Trãi, đ. Lý Thường Kiệt (số chẵn chẵn), Xuân Giang (8127128)	42.368.000	42.368.000							34.962.000				-				98	99
124	Năng cấp sửa chữa tuyến đường dân sinh từ đường Duy Tân đến đường Phan Đình Phùng, TDP Thượng Giang, TTKG (8127147)	46.915.000	46.915.000							44.569.000				-				99	100
125	Năng cấp, sửa chữa các tuyến đường nội thị TDP Phong Giang TT Kiên Giang (8127148)	23.483.000	23.483.000							22.483.000				-				99	99
126	Sửa, nhà vệ sinh nhà văn hóa thôn Ulin A., xã Lèn Thủy (8127151)	737.000.000	737.000.000							730.722.000				730.722.000	730.722.000			97	98
127	Cải tạo nhà văn hóa thôn Đông Thành xã Lèn Thủy (8127157)	170.000.000	170.000.000							170.000.000				-				98	99
128	Hiện tại vốn ứng của các dự án phát triển quy đất tại huyện Lấp Thủy (8135249)	8.264.480.000	8.264.480.000							5.533.409.000				-				95	99
129	Năng cấp đường GT vùng nông thôn Vực HTX Xuân Hòa (8139165)	80.000.000	80.000.000							80.000.000				-				100	100
130	Kênh nông phục vụ sản xuất HTX Phan Xã, xã Xuân Thủy (8139616)	262.000.000	262.000.000							258.655.000				258.655.000	258.655.000			97	97
131	Xây dựng đường nội đồng HTX Thượng Phong xã Phong Thủy (8139773)	1.000.000.000	1.000.000.000							982.496.308				-				95	96
132	Kênh vượt HTX Thủy Lạc, xã Lạc Thủy (8140847)	200.000.000	200.000.000							183.114.000				183.114.000	183.114.000			100	100
133	Năng cấp, sửa chữa kênh nông phục vụ sản xuất bê thu trên địa bàn xã Xuân Thủy (8141920)	1.000.000.000	1.000.000.000							992.733.000				-				99	99

STT	Tên đơn vị	1	2	3	Dự toán						Quyết toán						Số sánh (%)							
					Chi chương trình MTQG						Chi chương trình MTQG						17	18	19					
				Tổng số		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn năm trước cùng sang		Tổng số		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn năm sau		Chi nộp trả ngân sách cấp trên		Chi đầu tư phát triển (Không kê MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kê MTQG)
A	B				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
149	Cải tạo, sửa chữa trường TH số 1 Kiên Giang (8149082)	400.000.000	400.000.000							396.540.000		-					100	75	75					
150	Xây dựng kênh mương HTX Xuân Bò xã Xuân Thủy (8149083)	450.000.000	450.000.000						446.126.000			-					100	70	70					
151	Đường giao thông nông thôn xã Xuân Thủy (8150451)	800.000.000	800.000.000						794.966.000			-					100	92	92					
152	Xây dựng các đường trục xã Phong Thủy (8150458)	323.784.000	323.784.000						322.731.000			279.620.000	279.620.000				100	99	99					
153	Bê tông đường xóm 7 thôn Thượng Phong xã Phong Thủy (8150463)	368.963.000	368.963.000						368.181.000			262.000.000	262.000.000				100	99	99					
154	Xây dựng đường nội đồng HTX Đại Phong xã Phong Thủy (8150466)	400.000.000	400.000.000						395.988.000			-					100	100	100					
155	Xây dựng đường nội đồng HTX Đông Thành xã Liên Thủy (8150471)	400.000.000	400.000.000						381.050.000			-					100	13	13					
156	Sửa chữa các tuyến kênh mương thôn An Xã xã Lạc Thủy (8150473)	400.000.000	400.000.000						396.109.000			-					100	100	100					
157	Nâng cấp kênh mương HTX Tân Hiệp xã Xuân Thủy (8150474)	500.000.000	500.000.000						472.897.000			-					100	97	97					
158	Đường nội đồng Trục Bắc - Chèo Hào - Hả Ngang HTX Đông Thành xã Liên Thủy (8150475)	700.000.000	700.000.000						621.123.000			-					100	16	16					
159	Đường kết nối Thôn Thạch Bàn và bê tông đường ruộng Phú Thọ xã An Thủy (8151223)	450.000.000	450.000.000						446.669.000			-					100	100	100					
160	Xây dựng đường giao thông các ruộng xã An Thủy (8151225)	200.000.000	200.000.000						194.134.000			194.134.000	194.134.000				100	100	100					
161	Xây dựng đường nội đồng HTX Đại Phong xã Phong Thủy (8153361)	300.000.000	300.000.000						297.175.000			-					100	100	100					
162	Nâng cấp kênh mương HTX Quy Hậu xã Liên Thủy (8153422)	500.000.000	500.000.000						498.808.000			-					100							
163	Công nội đồng HTX Phú Thọ xã An Thủy (8155992)	600.000.000	600.000.000						594.072.000			-					100							

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Số sánh (%)						
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	
		Chi chương trình MTQG						Chi chương trình MTQG												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
A	B																			
164	Trạm bơm HTX Xuân Giang TTKG (8155159)	650.000.000	650.000.000		-				644.850.000			-								
165	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, an định dân cư xã Lâm Thủy (Mã dự án: 8058348)	2.535.000.000	2.535.000.000		2.535.000.000	2.535.000.000			2.457.800.000			2.457.800.000	2.457.800.000							
166	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, an định dân cư xã Kim Thủy (Mã dự án: 8060155)	4.643.000.000	4.643.000.000		4.643.000.000	4.643.000.000			4.163.753.000			4.163.753.000	4.163.753.000							
II CHI THU/ÔNG XUYỀN																				
1	Văn phòng UBND&UBND xã Lê Thủy	56.177.002.866	-		-				56.177.002.866			-								
2	Phòng Kinh tế xã Lê Thủy	12.411.901.908			60.033.000				12.411.901.908			58.883.000		58.883.000						
3	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Lê Thủy	23.008.720.520			119.000.000				23.008.720.520			52.774.180		52.774.180						
4	Trung tâm Pheo và hành chính công xã Lê Thủy	957.427.391			-				957.427.391			-								
5	Văn phòng Đảng ủy xã Lê Thủy	10.525.136.000			-				10.525.136.000			-								
6	Lý ban Mặt trận TQVN xã Lê Thủy	7.476.530.567			-				7.476.530.567			-								
7	Công an xã Lê Thủy	311.000.000			-				311.000.000			-								
8	Bảo hiểm xã hội Lê Thủy	44.061.157.942			-				44.061.157.942			-								
9	Trung tâm dịch vụ công lập xã Lê Thủy	739.755.055			202.800.000				739.755.055			-								
10	Trung tâm Chính trị xã Lê Thủy	980.757.387			-				980.757.387			-								
11	Trường MN Kiến Giang	9.082.405.278			-				9.082.405.278			-								
12	Trường MN An Thủy	8.932.970.247			-				8.932.970.247			-								
13	Trường MN Lạc Thủy	5.059.064.192			-				5.059.064.192			-								
14	Trường MN Phong Thủy	6.866.887.547			-				6.866.887.547			-								
15	Trường MN Xuân Thủy	6.071.592.380			-				6.071.592.380			-								
16	Trường MN Liên Thủy	7.250.644.265			-				7.250.644.265			-								
17	Trường TH Phong Thủy	8.481.496.753			-				8.481.496.753			-								
18	Trường TH số 1 An Thủy	5.594.833.686			-				5.594.833.686			-								
19	Trường TH số 2 An Thủy	5.439.601.390			-				5.439.601.390			-								
20	Trường TH Lạc Thủy	5.028.519.805			-				5.028.519.805			-								
21	Trường TH Xuân Thủy	5.356.156.979			-				5.356.156.979			-								
22	Trường TH Liên Thủy	8.715.991.438			-				8.715.991.438			-								
23	Trường TH số 1 Kiến Giang	6.402.739.807			-				6.402.739.807			-								

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể MTOG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển ngân năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể MTOG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển ngân sách năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể MTOG)	
A																				
24	Trường TH số 2 Kiên Giang	6.178.268.261		6.178.268.261	-				6.178.268.261	-										
25	TT GD về khuyếch đại	6.487.085.613		6.487.085.613	-				6.487.085.613	-										
26	Trường THCS Kiên Giang	9.624.477.463		9.624.477.463	-				9.624.477.463	-										
27	Trường THCS Phụng Thủy	6.956.595.658		6.956.595.658	-				6.956.595.658	-										
28	Trường THCS Lạc Thủy	5.163.559.135		5.163.559.135	-				5.163.559.135	-										
29	Trường THCS Xuân Thủy	4.994.626.331		4.994.626.331	-				4.994.626.331	-										
30	Trường THCS An Thủy	7.521.875.788		7.521.875.788	-				7.521.875.788	-										
31	Trường THCS Liên Thủy	7.057.682.541		7.057.682.541	-				7.057.682.541	-										
32	Trường dân địch và nông nghiệp huyện Lạc Thủy	35.000.000		35.000.000	-				35.000.000	-										
33	Trường dân VH- Thể thao và tuyển thông huyện Lạc Thủy	6.257.109.000		6.257.109.000	124.680.000			124.680.000	6.257.109.000	104.080.000			104.080.000							
34	Phòng Tài nguyên- Môi trường huyện Lạc Thủy	571.135.550		571.135.550	-				571.135.550	-										
35	Phòng nông nghiệp và PTNT huyện Lạc Thủy	393.282.791		393.282.791	-				393.282.791	-										
36	Phòng Giáo dục- Đào tạo huyện Lạc Thủy	9.737.428.687		9.737.428.687	-				9.737.428.687	-										
37	UBND TQVN huyện Lạc Thủy	1.237.649.356		1.237.649.356	-				1.237.649.356	-										
38	Huyện đoàn Lạc Thủy	746.843.568		746.843.568	-				746.843.568	-										
39	Hội Nông dân huyện Lạc Thủy	904.324.748		904.324.748	-				904.324.748	-										
40	Phòng LĐTB& Xã huyện Lạc Thủy	1.042.928.128		1.042.928.128	-				1.042.928.128	-										
41	Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện Lạc Thủy	2.117.473.624		2.117.473.624	17.100.000			17.100.000	2.117.473.624	17.100.000			17.100.000							
42	Hội LHPN huyện Lạc Thủy	562.038.128		562.038.128	-				562.038.128	-										
43	Văn phòng Huyện ủy Lạc Thủy	16.714.139.534		16.714.139.534	-				16.714.139.534	-										
44	Văn phòng HĐND- UBND huyện Lạc Thủy	8.356.925.296		8.356.925.296	-				8.356.925.296	-										
45	Phòng Kinh tế- Hạ tầng huyện Lạc Thủy	1.800.083.641		1.800.083.641	-				1.800.083.641	-										
46	Phòng Thanh tra huyện Lạc Thủy	841.427.242		841.427.242	-				841.427.242	-										
47	Phòng Dân tộc huyện Lạc Thủy	342.499.370		342.499.370	-				342.499.370	-										
48	Phòng Văn hóa- Thông tin huyện Lạc Thủy	171.104.718		171.104.718	-				171.104.718	-										
49	Hội Đồng ý huyện Lạc Thủy	88.180.000		88.180.000	-				88.180.000	-										
50	Hội Khuyến học huyện Lạc Thủy	117.561.000		117.561.000	-				117.561.000	-										
51	Ban đại diện Hội Người cao tuổi huyện Lạc Thủy	296.851.092		296.851.092	-				296.851.092	-										
52	Hội cựu Thanh niên xung phong huyện Lạc Thủy	176.151.000		176.151.000	-				176.151.000	-										
53	Phòng Tư pháp huyện Lạc Thủy	555.069.098		555.069.098	-				555.069.098	-										
54	Phòng Y tế huyện Lạc Thủy	54.820.946.591		54.820.946.591	-				54.820.946.591	-										

Handwritten signature

STT	Tên đơn vị	Dự toán													So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm trước sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	
55	Hội Lũy già huyện Lê Thủy	57.102.000		57.102.000	-						57.102.000	-								
56	Hội cựu chiến binh huyện Lê Thủy	539.676.068		539.676.068	-						539.676.068	-								
57	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Lê Thủy	6.427.479.239		6.427.479.239	977.946.320					6.427.479.239	642.240.320			642.240.320						
58	Phòng Cảnh sát Hồ Chí Minh huyện Lê Thủy	5.150.176.944		5.150.176.944	-					5.150.176.944	-									
59	Phòng Dân tộc-Tôn giáo huyện Lê Thủy	287.864.987		287.864.987	-					287.864.987	-									
60	Phòng Văn hoá Khoa học và Thông tin huyện Lê Thủy	1.214.559.759		1.214.559.759	20.000.000					1.214.559.759	-			0						
61	Hội nạn nhân chất độc da cam huyện Lê Thủy	117.031.000		117.031.000	-					117.031.000	-									
62	Chi đoàn VLK huyện Lê Thủy	5.495.000.000		5.495.000.000	-					5.495.000.000	-									
63	Tổ an nhân dân huyện Lê Thủy	70.000.000		70.000.000	-					70.000.000	-									
64	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	15.000.000		15.000.000	-					15.000.000	-									
65	Trường THPT Lê Thủy	15.000.000		15.000.000	-					15.000.000	-									
66	Trường THCS& THPT Dương Văn An	5.000.000		5.000.000	-					5.000.000	-									
67	Phòng Nội vụ huyện Lê Thủy	16.214.049.046		16.214.049.046	-					16.214.049.046	-									
68	Trung tâm y tế khu vực Lê Thủy	188.000.000		188.000.000	-					188.000.000	-									
69	Hội Kiểm lâm Lê Thủy	241.000.000		241.000.000	-					241.000.000	-									
70	Viện kiểm sát nhân dân huyện Lê Thủy	55.000.000		55.000.000	-					55.000.000	-									
71	Chi cục thi hành án dân sự huyện Lê Thủy	50.000.000		50.000.000	-					50.000.000	-									
72	Kho bạc Nhà nước huyện Lê Thủy	130.000.000		130.000.000	-					130.000.000	-									
73	Chi cục thuế huyện Lê Thủy	90.000.000		90.000.000	-					90.000.000	-									
74	Chi cục thuế huyện Lê Thủy	158.000.000		158.000.000	-					158.000.000	-									
75	Trường THPT Trần Hưng Đạo	15.000.000		15.000.000	-					15.000.000	-									
76	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	460.000.000		460.000.000	-					460.000.000	-									
77	Bệnh viện đa khoa huyện Lê Thủy	155.750.000		155.750.000	-					155.750.000	-									
78	Ban quản lý Khu dự trữ chiến lược Đông Chiên-Khe Nước Trong tỉnh Quảng Bình	15.000.000		15.000.000	-					15.000.000	-									
79	BQL dự án đầu tư xây dựng và PTQD huyện Lê Thủy	14.083.254.015		14.083.254.015	-					14.083.254.015	-									
80	Ban quản lý các công trình công cộng huyện Lê Thủy	7.889.399.619		7.889.399.619	-					7.889.399.619	-									
81	Công an huyện Lê Thủy	1.100.718.818		1.100.718.818	-					1.100.718.818	-									
82	Ban chỉ huy Quân sự huyện Lê Thủy	9.000.181.800		9.000.181.800	-					9.000.181.800	-									
83	UBND xã LêThủy	8.359.314.245		8.359.314.245	355.000.000					8.359.314.245	284.810.800			284.810.800						
84	UBND xã Phong Thủy	5.940.560.183		5.940.560.183	1.005.000.000					5.940.560.183	600.000.000			600.000.000						
85	UBND xã Lê Thủy	3.969.636.462		3.969.636.462	369.849.998					3.969.636.462	92.600.000			92.600.000						
86	UBND xã Xuân Thủy	5.952.279.996		5.952.279.996	999.092.000					5.952.279.996	359.089.000			359.089.000						
87	UBND xã An Thủy	7.621.563.000		7.621.563.000	355.000.000					7.621.563.000	10.000.000			10.000.000						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể MTOG)	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)									
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển (Không kể MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể MTOG)								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	18	19	
88	UBND TT Kiên Giang	4.113.771,646		4.113.771,646	330.000,000		330.000,000				4.113.771,646	-					55.749,998			
II	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			-							-								
III	CHI CHUYỂN NGUỒN	-			-							-			121.565.382,204					

Red

Phụ lục số 07
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 30 NQ-HĐND ngày 0 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Lê Thủy)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán			So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển ngân sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Trong đó	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi sự nghiệp kinh tế	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	14	15	16=4/1	17=5/2	18=8/3
TỔNG SỐ		590.961.839.785	66.518.160.869	524.443.678.916	693.543.493.734	59.923.356.350	8.179.318.000	42.656.886.877	511.999.005.182	163.428.730.722	-	55.749.998	121.565.382.204	117	90	98
UBND xã Lê Thủy		590.961.839.785	66.518.160.869	524.443.678.916	693.543.493.734	59.923.356.350	8.179.318.000	42.656.886.877	511.999.005.182	163.428.730.722	-	55.749.998	121.565.382.204	117	90	98



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của HĐND xã Lê Thủy)

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng nguồn vốn năm 2025 (theo khoản mục và DT 2025)		Năm trước chuyển sang (QĐ số 1752 ngày 01/10/2025 của UBND tỉnh QT và số các đơn vị bản địa sang)		Dự toán năm 2025		Biên chế dự toán năm 2025 theo QD 3207 của UBND tỉnh Quảng Trị		Số quyết toán		Số còn lại chuyển ngân		Trong đó					
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
	Tổng số	18.766.272.303	10.981.000.000	10.995.872.303	7.296.000.000	3.799.872.303	8.230.000.000	3.685.000.000	4.445.000.000	143.400.000	0	143.400.000	12.589.268.300	10.367.663.000	2.221.577.300	2.221.577.300	6.172.762.005	613.317.000	5.559.445.005
A	Chương trình mục tiêu quốc gia Chăm nghiệp bền vững	3.159.253.303	0	3.159.253.303	0	3.159.253.303	2.700.000.000	0	2.700.000.000	(59.400.000)	0	(59.400.000)	175.893.180	0	175.893.180	175.893.180	2.976.110.125	0	2.976.110.125
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình nông nghiệp	1.824.092.000	0	1.824.092.000	0	1.824.092.000	1.800.000.000	0	1.800.000.000	0	0	0	24.092.000	0	24.092.000	24.092.000	1.800.000.000	0	1.800.000.000
2.1	UBND xã Lê Thủy	1.800.000.000	0	1.800.000.000	0	1.800.000.000	0	0	0	0	0	0	24.092.000	0	24.092.000	24.092.000	1.800.000.000	0	1.800.000.000
3	UBND xã Xuân Thủy	24.092.000	0	24.092.000	0	24.092.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	14.849.998	0	14.849.998	0	14.849.998	0	0	0	0	0	0	7.600.000	0	7.600.000	7.600.000	0	0	0
	UBND xã Lê Thủy (1136211)/Lêc Thủy (1136212)	14.099.996	0	14.099.996	0	14.099.996	0	0	0	0	0	0	6.849.998	0	6.849.998	6.849.998	0	0	0
	UBND xã Lêc Thủy (1134452)	750.002	0	750.002	0	750.002	0	0	0	0	0	0	750.002	0	750.002	750.002	0	0	0
4	Dự án 4: Phát triển giá trị nông nghiệp, phát triển bền vững	540.000.000	0	540.000.000	0	540.000.000	0	0	0	0	0	0	52.774.180	0	52.774.180	52.774.180	487.225.820	0	487.225.820
	Phòng Văn hóa xã hội	119.000.000	0	119.000.000	0	119.000.000	0	0	0	0	0	0	52.774.180	0	52.774.180	52.774.180	66.225.820	0	66.225.820
	UBND xã Lêc Thủy	421.000.000	0	421.000.000	0	421.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	421.000.000	0	421.000.000
5	Dự án 6: Trợ giúp nông và giảm nghèo về thành thị	241.600.000	0	241.600.000	0	241.600.000	0	0	0	0	0	0	15.444.000	0	15.444.000	15.444.000	226.156.000	0	226.156.000
	UBND xã Lêc Thủy	180.000.000	0	180.000.000	0	180.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	180.000.000	0	180.000.000
	Phòng Nông nghiệp và an ninh lương thực	41.000.000	0	41.000.000	0	41.000.000	0	0	0	0	0	0	15.444.000	0	15.444.000	15.444.000	25.556.000	0	25.556.000
	Trung tâm VH-TT xã Lêc Thủy	11.600.000	0	11.600.000	0	11.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.600.000	0	11.600.000
	Trung tâm DV/TH xã Lêc Thủy	9.000.000	0	9.000.000	0	9.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.000.000	0	9.000.000
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giảm bất bình đẳng giới Chương trình (MIA) CPMI	538.711.305	0	538.711.305	0	538.711.305	0	0	0	0	0	0	75.983.000	0	75.983.000	75.983.000	462.728.305	0	462.728.305
	Phòng Kinh tế	60.033.000	0	60.033.000	0	60.033.000	0	0	0	0	0	0	58.883.000	0	58.883.000	58.883.000	1.150.000	0	1.150.000
	UBND xã Lêc Thủy	461.578.305	0	461.578.305	0	461.578.305	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	461.578.305	0	461.578.305
	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lêc Thủy (1134211)	17.100.000	0	17.100.000	0	17.100.000	0	0	0	0	0	0	17.100.000	0	17.100.000	17.100.000	0	0	0
B	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	8.232.019.000	3.803.000.000	4.429.019.000	118.000.000	2.881.219.000	3.685.000.000	1.745.000.000	202.800.000	0	202.800.000	5.791.814.120	3.746.130.000	3.746.130.000	2.045.684.120	2.045.684.120	2.440.204.880	56.870.000	2.383.334.880
	Văn đầu tư: Dự tư, báo động, văn bản các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã (MIA) CPMI/OG	3.813.339.000	3.803.000.000	10.339.000	118.000.000	10.339.000	3.685.000.000	0	0	0	0	0	3.746.130.000	3.746.130.000	0	0	67.209.000	56.870.000	10.339.000
	Năng cấp kênh mương xã Xuân Thủy	118.000.000	118.000.000	0	118.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sản, hàng hóa nhà sinh hoạt cộng đồng 5/6 thôn Quy Hậu xã Lêc Thủy mã số: 8029716	7.468.000	0	7.468.000	7.468.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.468.000	0	7.468.000
	Hàng rào nhà sinh hoạt cộng đồng và phòng chống bão lũ thôn Xuân Hải, xã Lêc Thủy mã số: 8099732	2.871.000	0	2.871.000	2.871.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.871.000	0	2.871.000

TT	Nội dung/Đơn vị	Tổng người vốn năm 2025 (theo khoản năm trước chuyển sang và DT 2024)		Năm trước chuyển sang (QĐ số 1752 ngày 01/10/2025 của UBND tỉnh QT và số các đơn vị báo cáo)		Dự toán năm 2025		Điều chỉnh dự toán năm 2025 theo QĐ 3207 của UBND tỉnh Quảng Trị		Số quyết toán				Trong đó			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Số còn lại chuyển người	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Đường bê tông từ trạm bơm đi khu tái định cư xã Phong Thủy (8082420)	195.000.000	195.000.000			195.000.000	195.000.000			194.539.000	194.539.000	194.539.000	194.539.000	0	0	461.000	461.000
	Xây dựng hàng rào + cải tạo nhà văn hóa thôn Tuy Lộc, xã Lộc Thủy (8085013)	173.000.000	173.000.000			173.000.000	173.000.000			159.298.000	159.298.000	159.298.000	159.298.000	0	0	13.702.000	13.702.000
	Xây dựng kê + rào ven Hồ Chua thôn Tuy Lộc, xã Lộc Thủy (8085013)	102.000.000	102.000.000			102.000.000	102.000.000			99.639.000	99.639.000	99.639.000	99.639.000	0	0	2.361.000	2.361.000
	Xây dựng trạm bơm HTX Lộc An, xã An Thủy (8085013)	275.000.000	275.000.000			275.000.000	275.000.000			272.655.000	272.655.000	272.655.000	272.655.000	0	0	2.345.000	2.345.000
	Nâng cấp kênh mương xã Xuân Thủy (8106004)	275.000.000	275.000.000			275.000.000	275.000.000			275.000.000	275.000.000	275.000.000	275.000.000	0	0	0	0
	Sửa nhà vệ sinh nhà văn hóa thôn Liên An, xã Liên Thủy	737.000.000	737.000.000			737.000.000	737.000.000			730.722.000	730.722.000	730.722.000	730.722.000	0	0	6.278.000	6.278.000
	Kiểm tra, nâng cấp và sửa chữa HTX Thuận Xã xã Xuân Thủy (8139616)	262.000.000	262.000.000			262.000.000	262.000.000			258.655.000	258.655.000	258.655.000	258.655.000	0	0	3.345.000	3.345.000
	Kiểm tra HTX Tuy Lộc, xã Lộc Thủy (8140827)	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000			183.114.000	183.114.000	183.114.000	183.114.000	0	0	16.886.000	16.886.000
	Bê tông hóa đường GTNT thôn Xuân Bả (8143677)	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000			197.602.000	197.602.000	197.602.000	197.602.000	0	0	2.398.000	2.398.000
	Nâng cấp kênh mương HTX Tuy Lộc, xã Lộc Thủy	262.000.000	262.000.000			262.000.000	262.000.000			259.547.000	259.547.000	259.547.000	259.547.000	0	0	2.453.000	2.453.000
	Bê tông đường bê tông xã An Thủy	262.000.000	262.000.000			262.000.000	262.000.000			261.605.000	261.605.000	261.605.000	261.605.000	0	0	395.000	395.000
	Xây dựng các công trình xã Phong Thủy (8150458)	280.000.000	280.000.000			280.000.000	280.000.000			279.620.000	279.620.000	279.620.000	279.620.000	0	0	380.000	380.000
	Bê tông đường bê tông thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy	262.000.000	262.000.000			262.000.000	262.000.000			262.000.000	262.000.000	262.000.000	262.000.000	0	0	0	0
	Xây dựng đường giao thông các thôn xã An Thủy (8151225)	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000			194.134.000	194.134.000	194.134.000	194.134.000	0	0	5.866.000	5.866.000
	Thực hiện thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn trên khai minh mề Chương trình mới xã nhập sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, phù hợp với quá trình chuyển đổi số	2.015.000.000	-	1.525.000.000	-	2.015.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	-	545.146.320	545.146.320	1.469.853.680	-
	Phân bổ công nghiệp & dịch vụ (1.58483)	545.146.320		255.146.320		290.000.000		-		545.146.320		545.146.320		0	0	0	
	Xã Lộc Thủy	1.269.853.680		1.269.853.680		0				0		0		1.269.853.680		0	1.269.853.680
	UBND xã Liên Thủy	0		0		0				0		0		0		0	0
	UBND xã Liên Thủy	0		0		0				0		0		0		0	0
	UBND xã Liên Thủy	0		0		0				0		0		0		0	0
	UBND xã Liên Thủy	0		0		0				0		0		0		0	0
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	200.000.000		0		0				200.000.000		200.000.000		0		200.000.000	

Phụ lục số 10

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ- HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Lê Thủy)

Đơn vị tính: Đồng

Phản thu	Thu NS xã	Phản chi	Chi NS xã
1	4	5	8
Tổng số thu	693.543.493.734	Tổng số chi	693.543.493.734
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.258.409.103	1 Chi đầu tư phát triển	59.923.356.350
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	105.664.011.845	Tr.đó: - Chi đầu tư XD CB	59.923.356.350
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính		- Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp	
4 Thu kết dư năm trước	-	2 Chi trả lãi phí tiền vay	
5 Thu chuyên nguồn từ năm trước sang	6.067.596.074	3 Chi thường xuyên	511.999.005.182
6 Thu viện trợ		4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	579.553.476.712	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	376.436.188.032	6 Chi chuyên nguồn sang năm sau	121.565.382.204
- Bổ sung có mục tiêu	203.117.288.680	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	55.749.998
Kết dư ngân sách năm quyết toán (thu - chi)	0		



ST T	Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm			So sánh QTD/T (%)	
		Tính giao	HDND xã quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	Tính giao	HDND xã quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động tham đo và Khai thác dầu khí</i>								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.546.000.000	3.546.000.000	12.267.586.637	0	8.709.238.570	3.558.348.067	346,0	346,0
	- Thuế giá trị gia tăng	3.515.000.000	3.515.000.000	8.550.141.859	-	5.890.923.858	2.659.218.001	243,2	243,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.000.000	31.000.000	1.913.370.646	-	1.913.370.646	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	20.492.034		13.153.018	7.339.016		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhạp Khẩu tiếp tục bán ra trong nước.</i>								
	- Thuế môn bài			-					
	- Thuế tài nguyên			1.783.582.098	-	891.791.048	891.791.050		
5	Lệ phí trước bạ	797.000.000	797.000.000	6.795.100.680		80.193.935	6.714.906.745	852,6	852,6
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97.000.000	97.000.000	33.307.078		4.072.088	29.234.990	34,3	34,3
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.757.000.000	1.757.000.000	2.575.310.215	-	1.114.280.401	1.461.029.814	146,6	146,6
10	Phí lệ phí	577.000.000	577.000.000	1.669.385.800	200.123.500	715.278.300	753.984.000	289,3	289,3
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trong nước thu</i>			200.123.500	200.123.500				
	- <i>Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			-					
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	1.150.000.000	1.150.000.000	857.783.500			857.783.500	74,6	74,6
20	Thu đóng góp			1.158.773.100			1.158.773.100		
21	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			-					
22	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Kể cả xổ số			-					
II	Thu về dầu thô								
I	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng								
1.1	Thuế tài nguyên			-					
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			-					
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt			-					
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			-					
1.5	Thuế đặc biệt			-					
1.6	Thu khác			-					
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.			-					
3	Phụ thu về dầu, khí			-					
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh			-					
III	Thu Hải quan								
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu								
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt								
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu								
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực								

ST T	Nội dung	Dự toán năm			Thu NS TW	Thu NS cấp Tỉnh	Thu NS xã	So sánh QT/DT (%)	HBND xã quyết định
		Tính giao	HBND xã quyết định	Quyết toán năm					
A	B	1	2	3=4+5+6+7	5	6	7	8=3/1	9=3/2
8	Phí, lệ phí hải quan								
9	Thu khác								
IV	Thu Viên trợ								
V	Các khoản huy động, đóng góp								
1	Các khoản mua dựng tương góp xây dựng cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động đóng góp khác								
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính								
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách								
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách								
2.1	Thu nợ gốc cho vay								
2.2	Thu lãi cho vay								
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								
B	VAY CỬA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG								
I	Vay bù đắp bội chi NSDP								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
II	Vay để trả nợ gốc vay								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	428.399.000.000	428.399.000.000	579.553.476.712	0	0	579.553.476.712		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	428.399.000.000	428.399.000.000	579.553.476.712	0	0	579.553.476.712		
1.	Bổ sung cân đối	378.864.000.000	378.864.000.000	376.436.188.032	0	-	376.436.188.032		
2.	Bổ sung có mục tiêu	49.535.000.000	49.535.000.000	203.117.288.680	0	0	203.117.288.680		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	49.535.000.000	49.535.000.000	203.117.288.680		-	203.117.288.680		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước								
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				-	-			
D	Thu điều tiết từ ngân sách cấp trên	357.000.000	357.000.000						
E	THU CHUYÊN NGUỒN			6.067.596.074		-	6.067.596.074		
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			-		-	-		

Handwritten signature

Phụ lục số 12

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ- HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của HĐND xã Lê Thủy)

Số TT	Nội dung chi	Dự toán giao		Quyết toán năm	So sánh TH/DT (%)	
		Tính giao	HĐND xã giao	Tổng số chi NSDP	Tính giao	HĐND quyết định
	Tổng số (A+B)	466.167.000.000	466.167.000.000	693.543.493.734	148,8	148,8
A	Chi Ngân sách Nhà nước(I+II+...+V)	466.167.000.000	466.167.000.000	693.543.493.734	148,8	148,8
I	Chi cân đối ngân sách	456.037.000.000	456.037.000.000	571.922.361.532	125,4	125,4
1	Chi đầu tư phát triển	22.320.000.000	22.320.000.000	59.923.356.350	268,5	268,5
1.1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			59.923.356.350		
	- Chi quốc phòng					
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội					
	- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			8.179.318.000		
	- Chi Khoa học và công nghệ					
	- Chi Y tế, dân số và gia đình					
	- Chi Văn hóa thông tin			4.745.378.673		
	- Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn					
	- Chi Thể dục thể thao			639.942.500		
	- Chi Bảo vệ môi trường					
	- Chi các hoạt động kinh tế			42.656.886.877		
	- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			3.680.809.300		
	- Chi Bảo đảm xã hội			21.021.000		
	- Chi ngành, lĩnh vực khác					
2	Chi trả nợ lãi vay theo quy định					
3	Chi thường xuyên	433.717.000.000	433.717.000.000	511.999.005.182	118,0	118,0
3.1	Chi quốc phòng		0	10.630.955.470		
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0	3.359.525.862		
3.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề		0	163.428.730.722		
3.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		0	53.648.153.333		
3.5	Chi văn hóa thông tin - TT		0	9.052.746.725		
3.6	Chi phát thanh, truyền hình		0	292.685.500		
3.7	Chi SN Môi trường		0	7.710.842.525		
3.8	Chi sự nghiệp kinh tế		0	28.925.288.036		
3.9	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể		0	141.956.045.991		
3.10	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		0			

Số	Nội dung chi	Dự toán giao		Quyết toán năm	So sánh TH/DT (%)	
3.11	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		0	85.185.031.018		
3.12	Chi khác ngân sách		0	7.809.000.000		
II	Dự phòng ngân sách	10.130.000.000	10.130.000.000			
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
IV	Chi chuyển nguồn			121.565.382.204		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên			55.749.998		

Lee